

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THỌ XUÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 208/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 21/9/2020  
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tiên Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Trí;
2. Ông Đỗ Trọng Hoàn.

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Cao Thị Bình - Thư ký tòa án ND huyện Thọ Xuân.

*- Đại diện viên kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân tham gia phiên tòa:* Ông Đỗ Văn Huy - kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Chị Lương Thị N - sinh năm 1981;

Trú tại: Khu phố 1, thị trấn S.V, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa;

2. Bị đơn: Anh Lê Mạnh V - sinh năm 1972;

Trú tại: Tiểu đoàn H.C, Trung đoàn 923, Sân bay S.V, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Nguyên đơn, chị Lương Thị N trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:*

+ *Về hôn nhân:* Chị N và anh Lê Mạnh V kết hôn với nhau do hai bên tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn S.V, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; số 38 ngày 28/10/2003.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được khoảng 12 năm thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh V ngoại tình, rượu chè bên ngoài nhiều không quan tâm đến vợ con. Nay tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh V.

+ *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Minh Q - Sinh ngày 31/3/2004 và Lê Minh N - Sinh ngày 04/8/2017. Ly hôn, chị N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con và yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con cho mỗi cháu mỗi tháng là 1.500.000 đồng. Tổng là 3.000.000 đồng/tháng, kể từ nay cho đến khi các cháu trưởng thành.

+ *Về tài sản*:

Quá trình chung sống chị N và anh V có tạo lập được tài sản là diện tích đất 727m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 37 tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân cấp ngày 30/5/2013; tại khu 1, thị trấn S.V, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Trên đất có một căn nhà ở cấp 4 xây bằng gạch, lợp ngói.

Về đất, có chiều rộng phía trước nhà 15m, phía sau 18m, chiều sâu là 40m. Nguyện vọng của chị N là được chia 10m chiều rộng phía trước chạy thẳng ra phía sau 10m, còn anh V 5m phía trước chạy thẳng ra phía sau rộng 8m.

Về nhà, khi được chia phần đất phía bên nào thì người đó được sử dụng phần nhà phía cùng bên đó. Trường hợp được chia phía đất mà không có phần nhà ở chị N cũng chấp nhận.

Các đồ đạc, vật dụng trong nhà chị không yêu cầu phân chia mà để lại toàn bộ cho anh V quản lý sử dụng; cây cối phía phần đất ở của ai được chia thì người đó được hưởng. Chị N không yêu cầu thẩm định, định giá các loại tài sản trên, trừ tài sản là đất và khu nhà ở.

- *Bị đơn, anh V tại bản tự khai và các lần làm việc khai như sau*:

+ *Về hôn nhân*: Anh và chị Lương Thị N yêu nhau, cưới hỏi theo phong tục tập quán và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 28/10/2003 tại UBND thị trấn S.V, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn về mặt tình cảm, có to tiếng với nhau, nay chị N làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, theo nguyện vọng của chị N, anh đồng ý.

+ *Về con chung*: Anh V xác nhận có 02 con chung là cháu Lê Minh Q - Sinh ngày 31/3/2004 và Lê Minh N - Sinh ngày 04/8/2017. Ly hôn, anh V có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Minh Q, còn chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Minh N. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

+ *Về tài sản*:

Về đất, Anh V công nhận vợ chồng có tài sản chung là diện tích, địa chỉ đất như các tài liệu có trong hồ sơ đã thu thập và lời khai của anh V, chị N trong quá

trình giải quyết vụ án. Anh V đề nghị Tòa án được chia đôi diện tích đất đó cho vợ chồng.

Về nhà, Nếu Tòa án chia đôi đám đất, thì anh V nguyện vọng được nhận phần nhà và đất phía bên có khu bếp, nhà vệ sinh để sau này lấy nơi ăn ở, thuận lợi cho việc đi làm. Vì anh được biết sau khi ly hôn, chia tài sản chị N sẽ bán đất này chứ không ở tại đây. Anh V không yêu cầu thẩm định, định giá bất cứ tài sản nào ngoài diện tích đất 727m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 37 tờ bản đồ số 01 và 01 căn nhà ở cấp 4 xây bằng gạch, lợp ngói. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân cấp ngày 30/5/2013; tại khu 1, thị trấn S.V, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- *Về công nợ của vợ chồng*: Cả hai bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Kết quả xem xét, thẩm định và định giá:

\* Về đất:

- Chiều rộng hướng Đông giáp đường L.L, dài 14,4m;
- Chiều sâu hướng Bắc giáp thửa 30, hộ anh Vũ Trọng M chị Lê Thị H dài 40m;
- Chiều sâu hướng N giáp thửa 37a, hộ ông bà Nguyễn Thị H (K), dài 40m;
- Chiều rộng hướng Tây giáp phần đất lưu không dài 17,3m.

Tổng diện tích đo đạc thực tế là 634m<sup>2</sup>, trong đó:

- 200m<sup>2</sup> đất ở x 2.000.000 đồng/m<sup>2</sup> = 400.000.000 đồng.
- 434m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm x 22.000 đồng/m<sup>2</sup> = 9.548.000 đồng.

Tổng giá trị đất cả hai loại là 409.548.000 đồng.

Sau khi đo đạc thực tế diện tích đất tại thửa đất số 37 tờ bản đồ số 01 thì chỉ còn lại diện tích là 634m<sup>2</sup> (diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 727m<sup>2</sup>), giảm so với diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 93m<sup>2</sup>. Ngày 22/7/2020, Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân có văn bản số 243/UBND-TNMT về việc cung cấp thông tin đất đai, lý giải lý do giảm 93m<sup>2</sup> đất trên là do sai số đo đạc của các lần đo đạc trước đây.

Chị N và anh V, chấp nhận và chỉ yêu cầu Tòa án chia cho vợ chồng trên diện tích đo thực tế đó và không khiếu nại gì. Mặt khác từ trước đến nay, các hộ xung quanh đều ở ổn định, không xảy ra tranh chấp.

\* Về nhà ở, có một nhà xây, móng và tường xây bằng gạch đất nung, tường 220mm, kết hợp tường xây 110mm, trát vữa quét vôi ve, nền lát gạch keramich, mái lợp ngói. Tường sau nhà dài 10,7m, tường nhà phía N = 7,45m; tường nhà phía bắc 11,9m, mặt phía trước nhà là 11,5m. Tổng diện tích là 88,7m<sup>2</sup>.

Đơn giá 2.374.000 đ/m<sup>2</sup> x 30% x 88,7m<sup>2</sup> = 63.172.140 đồng.

Tổng giá trị cả nhà và đất là: 409.548.000 đồng + 63.172.140 đồng = 472.720.140 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký ghi biên bản phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

*Về nội dung:*

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị N về việc ly hôn với anh Lê Mạnh V. Giao cho chị N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu Lê Minh Q - Sinh ngày 31/3/2004 và Lê Minh N - Sinh ngày 04/8/2017. Anh V phải cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu mỗi tháng là 1.500.000 đồng, tổng là 3.000.000 đồng/tháng. Kể từ khi bản án có hiệu lực đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

- *Về án phí:* Buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, tố tụng: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn, chị Lương Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, người trực tiếp nuôi con, chia tài sản chung của vợ chồng; Bị đơn, anh Lê Mạnh V có địa chỉ tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị Lương Thị N và anh Lê Mạnh V kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn S.V, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa số 38 ngày 28/10/2003. Nên có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh V là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh V, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, qua lời trình bày của hai bên đương sự thì trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng không còn. Hơn nữa quá trình giải quyết vụ án, chị N có xuất trình các loại chứng cứ như anh V có đánh chị N thâm tím tay; nhắn tin thể hiện tình cảm trên mức bình thường với người con gái khác. Như vậy anh V đã vi phạm nghĩa vụ tH yêu, chung thủy giữa vợ và chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa chị N và anh V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay chị N yêu cầu ly hôn anh V và anh V cũng đồng ý. Căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét chấp nhận việc ly hôn giữa chị N và anh V.

[3]. Về con chung: Chị N và anh V đều xác nhận vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Minh Q - Sinh ngày 31/3/2004 và Lê Minh N - Sinh ngày 04/8/2017.

Xét nguyện vọng, đề nghị của các đương sự, sau khi phân tích, đánh giá, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cả hai con là cháu Q và N cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bởi lẽ, anh V nghề nghiệp là Q nhân, thường xuyên vắng nhà vì nhiệm vụ. Từ trước đến nay chị N là người thường xuyên trực tiếp chăm lo cho các cháu về nhiều mặt trong cuộc sống, các cháu hiện khỏe mạnh, chăm ngoan, học tập tốt. Thể hiện cháu Q năm học 2013 - 2014 đạt giải Ba môn Toán lớp 4, năm học 2017 - 2018 đạt giải Ba môn Hóa học lớp 7, 8 cấp huyện. Mặt khác, trong đơn trình bày nguyện vọng, cháu Q mong muốn được ở cùng với mẹ để mẹ có thời gian chăm sóc và đưa đón đi học. Đến thời điểm hiện tại các cháu đang phát triển tốt về mọi mặt. Vì vậy, giao cháu Q và N cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Trong đơn khởi kiện, bản tự khai chị N yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con; tại phiên Tòa chị N yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu, mỗi tháng là 1.500.000 đồng. Tổng là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử thấy là phù hợp và chấp nhận yêu cầu này của chị N. Tuy nhiên, cần căn cứ theo độ tuổi để áp dụng mức cấp dưỡng nuôi con cho phù hợp, cháu Q đã lớn, cần chi tiêu, ăn ở cho cuộc sống nhiều hơn nên được cấp dưỡng 1.800.000 đồng/tháng; cháu N còn nhỏ được cấp dưỡng 1.200.000 đồng/tháng. Do vậy, buộc anh V phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị N tổng là 3.000.000 đồng/tháng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi đủ cháu Q và N đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của cơ quan có thẩm quyền.

[4]. Về tài sản và công nợ:

\* Về đất:

Quá trình chung sống, chị N và anh V tạo lập được khối tài sản là:

- 01 thửa đất số 37 tờ bản đồ số 01 hiện chỉ còn là 634m<sup>2</sup> (diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 727m<sup>2</sup>), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân cấp ngày 30/5/2013; tại khu 1, thị trấn S.V, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, chị N đề nghị được chia 10m chiều rộng phía trước chạy thẳng ra phía sau 10m, còn anh V 5m phía trước chạy thẳng ra phía sau rộng 8m; anh V đề nghị chia đôi diện tích đất trên cho 2 vợ chồng theo chiều từ trước ra sau.

\* Về nhà ở: Gồm một nhà xây, móng và tường đều xây bằng gạch đất nung, tường 220mm, kết hợp tường xây 110mm, trát vữa quét vôi ve, nền lát gạch keramich, mái lợp ngói. Tổng diện tích là 88,7m<sup>2</sup>. Chị N có ý kiến, khi chia ở bên phía phần đất nào thì người đó được sử dụng phần nhà phía đó, trường hợp được chia

đất mà không có phần nhà ở chị cũng chấp nhận. Anh V nguyện vọng được chia phần đất có nhà, khu bếp, nhà vệ sinh để sau này lấy nơi ăn ở, thuận lợi cho quá trình công tác, đi lại.

Căn cứ lời khai của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định đây là khối tài sản chung hợp pháp của vợ chồng tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân và là các tài sản chị N, anh V sử dụng làm nơi ở, sinh hoạt gia đình, phát triển kinh tế. Xét về công sức đóng góp của các bên trong việc hình thành, tạo dựng và phát triển khối tài sản chung thấy rằng: Chị N ngoài việc nội trợ còn làm việc khác kiếm thêm thu nhập, như là công tác viên bán hàng qua mạng, ship hàng ăn, thu nhập hàng tháng khoảng 7 đến 8 triệu đồng, anh V là Q nhân có thu nhập ổn định từ lương mỗi tháng khoảng 8 - 9 triệu đồng. Như vậy công sức tạo lập nên khối tài sản trên của vợ chồng là Nng nhau. Tuy nhiên, khi chia tài sản, cần xem xét đến hoàn cảnh sống, ưu tiên một phần cho người phụ nữ nuôi con và xem xét đến nguyện vọng, điều kiện sống của các bên nhằm tạo điều kiện cho các bên ổn định cuộc sống sau khi ly hôn và chia tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy cần chia khối tài sản chung của vợ chồng về đất theo tỷ lệ, chị Lương Thị N được hưởng 55% diện tích, anh V được hưởng 45% diện tích đất, theo hướng từ ngoài đầu ngõ sâu vào phía trong. Đối với diện tích nhà thì đất được chia đến đâu các đương sự được hưởng diện tích nhà đến đó.

Giá trị tài sản được xác định theo kết quả thẩm định; định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 01/7/2020.

Do chị N và anh V đồng ý và chỉ yêu cầu Tòa án chia cho vợ chồng trên diện tích đất đo thực tế là 634m<sup>2</sup> và không khiếu nại gì. Nên Hội đồng xét xử không xét việc giảm 93m<sup>3</sup> đất tại thửa đất số 37 tờ bản đồ số 01 của họ.

Hội đồng xét xử tôn trọng ý kiến của chị N, anh V về việc không yêu cầu Tòa án thẩm định, định giá tất cả các tài sản khác và các cây cối trên diện tích đất của vợ chồng ngoài tài sản là đất ở, đất vườn và giá trị nhà ở.

+ Về công nợ, anh V và chị N không cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5]. Về án phí: Chị N phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm, án phí dân sự; anh V phải chịu án phí không có giá ngạch về cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Lương Thị N.

**1. Về hôn nhân:** Chị Lương Thị N được ly hôn với anh Lê Mạnh V.

Giấy chứng nhận kết hôn số 38 ngày 28/10/2003 của UBND thị trấn S.V, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa cấp cho chị N và anh V không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao các cháu Lê Minh Q - Sinh ngày 31/3/2004 và Lê Minh N - Sinh ngày 04/8/2017 cho chị Lương Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, đối với cháu Q là 1.800.000đ, cháu N là 1.200.000đ, tổng là 3.000.000 đồng/tháng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của cơ quan có thẩm quyền.

Anh V có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

### 3. Về tài sản:

- Chia cho anh V:

+ Về đất, anh V được quyền sử dụng diện tích đất là 286m<sup>2</sup>; có tứ cận như sau: chiều rộng hướng Đông giáp đường L.L, dài 6,5m; Chiều dài hướng Bắc giáp thửa 30, hộ chị Lê Thị H và anh Vũ Trọng M dài 40m; Chiều sâu hướng N, giáp phần đất chị N được chia dài 40m; Chiều rộng hướng Tây giáp phần đất lưu không là 7,8m.

Trong đó: 100 m<sup>2</sup> đất thổ cư thành tiền là 200.000.000đ; 186m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, thành tiền là 4.092.000đ;

+ Về nhà, anh V sở hữu phần nhà có diện tích là 66,7m<sup>2</sup>; thành tiền là 47.503.740đ.

Tổng giá trị tài sản anh V được chia là 251.595.740đ (*Hai trăm năm mươi một triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn bảy trăm bốn mươi đồng*).

- Chia cho chị N:

+ Về đất, chị N được quyền sử dụng diện tích đất: 348m<sup>2</sup>; có tứ cận như sau: chiều rộng hướng Đông giáp đường L.L, dài 7,9m; phía N giáp thửa 37a hộ bà Nguyễn Thị H (K) dài 40m; Chiều sâu hướng Bắc giáp phần đất chia cho anh V dài 40m; Chiều rộng hướng Tây giáp phần đất lưu không rộng là 9,5m.

Trong đó: 100m<sup>2</sup> đất thổ cư thành tiền là 200.000.000đ; 248,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thành tiền là 5.456.000đ.

+ Về nhà, chị N được quyền sở hữu diện tích 26,9m<sup>2</sup>, thành tiền là 19.158.180đ.

Tổng trị giá tài sản chị N được chia là 224.614.180đ (*Hai trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm M bốn nghìn một trăm tám mươi đồng*).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh V và chị N liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành làm thủ tục thực hiện tách thửa đất theo quy định của pháp luật.

### 4. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ; 11.230.709 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Cả hai khoản là: 11.530.709đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/ 0004810 ngày 02/01/2020 và số

AA/2018/ 0007318 ngày 14/5/2020 điều của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Chị N còn phải nộp 30.000đ (Ba mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh V phải chịu tiền án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ và 12.579.787đ án phí dân sự có giá ngạch. Tổng cộng anh V phải nộp là 12.879.787đ (M hai triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm tám mươi bảy đồng).

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**5.** Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- VKSND huyện Thọ Xuân
- Chi cục THA DS huyện Thọ Xuân;
- UBND TT S.V;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Tiến Dũng**